

KIM LOẠI TIỀN NHẬT BẢN VÀ CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVII

HOÀNG ANH TUẤN*

“Các thương phẩm chúng ta [người Hà Lan-TG] nhập khẩu vào buôn bán ở Đàng Ngoài chủ yếu gồm bạc và tiền đồng - vốn được đúc hoặc làm ở Nhật Bản [...] Ngoài ra [chúng ta] còn nhập khẩu một số loại hương liệu, diêm tiêu, vải cotton. Ngoài bạc và tiền đồng, các loại thương phẩm khác được nhập không đáng kể do lượng tiêu thụ không cao”.

Pieter van Dam [1703] (1)

Trong thế kỷ XX, những thành tựu nổi bật về nghiên cứu quan hệ thương mại và bang giao Á - Âu giai đoạn Cận đại sơ kỳ cũng như tác động của nó đến sự mở rộng của một hệ thống kinh tế thế giới, nền kinh tế hàng hóa của các quốc gia Đông Á nói riêng, đã và đang làm thay đổi nhiều nhận thức sử học về thời kỳ lịch sử có tính bản lề này (2). Ở Việt Nam, việc các nguồn tư liệu phương Tây từng bước được khai thác và công bố trong những năm gần đây cũng góp phần thiết thực vào việc từng bước soi sáng những khía cạnh lịch sử dân tộc bị bỏ ngỏ trong suốt một thời gian dài: vấn đề quan hệ thương mại và bang giao với các thế lực thương mại châu Âu (Hà Lan, Anh, Bồ Đào Nha...) thế kỷ XVII (3). Điều đáng nói là, những nguồn tư liệu phương Tây viết về Đại Việt thời kỳ này không chỉ giúp phục

dụng lại tự thân các mối quan hệ, mà còn cho phép các nhà nghiên cứu tìm hiểu những tác động của nó đến sự chuyển biến kinh tế - xã hội trong nước, từ đó góp phần xác lập vị trí và vai trò của Đại Việt trong hệ thống hải thương khu vực và quốc tế trong kỷ nguyên thương mại sôi động này.

Trong quá trình khai thác kho tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) tại La Haye và một phần khối tư liệu của Công ty Đông Ấn Anh tại Luân Đôn, tôi có ấn tượng rất mạnh về khối lượng lớn kim loại tiền tệ Nhật Bản (bạc, đồng và tiền đồng) được người Hà Lan nhập khẩu vào Đàng Ngoài hàng năm (bên cạnh một lượng khá lớn do thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Anh... đưa vào qua các thời kỳ khác nhau). Đặc biệt hơn, nguồn kim loại tiền tệ này đã tác động rất mạnh mẽ và sâu sắc đến quá trình mở rộng nền kinh tế hàng hóa của Đàng Ngoài, cũng như ảnh hưởng trực tiếp và thường xuyên đến cơ cấu phân bố lực lượng lao động, đời sống xã hội... Trên cơ sở tổng hợp tư liệu và nhận định, bài viết này sẽ phân tích những nét chính về kim ngạch nhập khẩu kim loại tiền tệ Nhật Bản (và một số nguồn bổ sung khác) vào Đàng Ngoài trong phần lớn thế

* TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

kỷ XVII để từ đó phân tích những tác động mạnh mẽ và hằng xuyên đến sự chuyển biến kinh tế – xã hội Đàng Ngoài, tập trung vào các khía cạnh chính sau đây: tỉ giá hối đoái, giá cả hàng hóa và thực phẩm, cơ cấu nhân công lao động trong các ngành thủ công nghiệp.

1. Vài nét về hệ thống tiền tệ Việt Nam trước thế kỷ XVII

Lịch sử hệ thống tiền tệ Việt Nam đến trước thời kỳ Pháp thuộc có thể chia thành hai giai đoạn chính: giai đoạn dùng vàng/bạc và giai đoạn sử dụng tiền đồng. Bạc và vàng được người Việt sử dụng như những phương tiện trao đổi chính đến tận thế kỷ X, khi ách đô hộ của Trung Quốc bị lật đổ (4). Bị ảnh hưởng bởi hệ thống tiền tệ Trung Quốc trong suốt nghìn năm Bắc thuộc - thời kỳ tiền đồng được sử dụng ngày càng rộng rãi - sau khi xưng đế, Đinh Bộ Lĩnh (968-979) cho đúc tiền Thái Bình; năm 984 Lê Hoàn (980-1005) cho đúc tiền Thiên Phúc. Kể từ đó, việc đúc tiền được tiến hành dưới triều Lý (1010-1226), Trần (1226-1400) và - như John Whitmore đã chỉ rõ - hoạt động đúc tiền của các triều đại phong kiến đầu tiên của Việt Nam “mang mục đích chính trị nhiều tương đương với mục tiêu kinh tế” khi Đại Việt vẫn phụ thuộc khá nhiều vào nguồn tiền nhập khẩu từ Trung Quốc (5). Có vẻ như việc nguồn cung tiền từ làng giềng phương Bắc sang Đại Việt được duy trì tốt trong các thế kỷ XI-XIV đã đóng góp đáng kể vào sự mở rộng của nền kinh tế Đại Việt giai đoạn Lý-Trần. Dưới triều Hồ (1400-1407), tiền giấy được giới thiệu và sử dụng (6). Sau khi lật đổ ách chiếm đóng của nhà Minh (1407-1428), triều Lê (1428-1527; 1593-1788) cho đúc tiền đồng có chất lượng cao nhằm nỗ lực ổn định nhu cầu ngày càng tăng về tiền đồng ở trong nước. Triều đình cũng đồng

thời quy định lại giá trị đồng tiền: 1 quan ăn 10 tiền và gồm 600 đồng - biểu giá trị này được duy trì đến tận thế kỷ XIX (7).

Vấn đề đặt ra là sản lượng tiền đúc ra của triều Lê không đáp ứng được nhu cầu trong nước. Nhằm giảm bớt sức ép từ sự thiếu hụt của loại tiền bản bộ này, triều đình trung ương tăng lượng tiền đúc bởi các công xưởng nhà nước, đồng thời ban sắc chỉ (các năm 1434, 148, 1658, 1741) cấm thường dân lựa tiền tốt bỏ tiền xấu (8). Quy chế trên không mang lại hiệu quả cao bởi trên thị trường đồng thời lưu hành nhiều loại tiền đúc từ nhiều loại kim loại khác nhau. Tiền đồng và kẽm cũng đồng thời được lưu hành, nhất là tiền kẽm do triều Mạc đúc trong thế kỷ XVI.

Nhằm bình ổn hệ thống tiền tệ, năm 1663 triều đình trung ương yêu cầu tiêu hủy toàn bộ tiền kẽm (9). Quan trọng hơn, trong thế kỷ XVII chính quyền Lê-Trịnh đã tận dụng được một cách tối ưu nguồn bạc, đồng và tiền đồng do các thương nhân ngoại quốc đưa đến Đàng Ngoài, trong đó phải kể đến khối lượng đáng kể bạc và tiền đồng *zeni* của Nhật Bản chủ yếu được nhập khẩu bởi Công ty Đông Ấn Hà Lan và Hoa thương. Hoạt động nhập khẩu kim loại tiền tệ nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp và hằng xuyên đến tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng, giá cả, cơ cấu nguồn lao động và trên tầm vĩ mô, có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển biến xã hội cũng như nền kinh tế hàng hóa của Đàng Ngoài.

2. Về hoạt động nhập khẩu kim loại tiền tệ của VOC vào Đàng Ngoài, 1637-1700

Như đã được trình bày trong các bài viết trước, hoạt động thu mua tơ lụa Đàng Ngoài cho thị trường Nhật Bản, vàng cho Coromandel, lụa tằm và xạ hương cho Hà

Lan, gồm sứ cho thị trường Đông Nam Á là các trọng tâm thương mại của VOC với Đàng Ngoài giai đoạn 1637-1700 (10). Nhằm tạo thuận lợi cho việc thu mua tơ lụa, thương điểm của VOC ở Đàng Ngoài cần được cung cấp *tiền* dưới dạng bạc nén. Tiền đồng *zeni* Nhật Bản cũng được nhập khẩu vào Đàng Ngoài để lưu hành song song với các loại tiền đồng đúc trong nước hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc trong thời kỳ khan hiếm tiền đồng và bạc nén bị mất giá. Đặt trong tương quan với bạc và tiền đồng, các sản phẩm khác do VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài có tỉ trọng rất nhỏ, thường không quá 5% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng năm (11).

a. Nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài của VOC

Trong số các thương phẩm người Hà Lan nhập khẩu vào Đàng Ngoài, bạc luôn là mặt hàng chủ đạo. Mặc dù tiền đồng Nhật Bản có thị phần khá cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu của VOC vào miền Bắc Việt Nam trong hai thập niên 1660 và 1670, bạc là loại mặt hàng nhập khẩu không thể thay thế. Người Anh đến buôn bán với Đàng Ngoài năm 1672 liên tiếp than phiền về sự phụ thuộc cao độ vào tiền mặt (bạc-TG) trong buôn bán: “sự sống còn của nền mậu dịch với Đàng Ngoài là vấn đề tiền mặt” (12).

Đến trước năm 1668, phần lớn bạc người Hà Lan cũng như người Hoa và các thương nhân ngoại quốc khác nhập khẩu vào Đàng Ngoài có nguồn gốc từ Nhật Bản. Có một thực tế rõ ràng là sau khi VOC chấn hưng nền mậu dịch với Nhật đầu thập niên 1630, vị thế thương mại của người Hà Lan ở đảo quốc này được tăng cường mạnh mẽ; hàng năm Công ty có thể thu mua được một khối lượng lớn bạc Nhật Bản cho mạng lưới thương mại Nội Á (intra-Asian trade) (13).

Vì thế, sau khi khai mở hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật năm 1637, VOC ngay lập tức sử dụng bạc Nhật để thu mua tơ lụa Đàng Ngoài - phương thức buôn bán truyền thống đã được Hoa và Nhật thương khai thác cho đến thời điểm đó. Ở Nhật, bạc được nhân viên thương điểm Hirado (sau năm 1641 là thương điểm Deshima) thu mua sẵn để các tàu khởi hành sang Đàng Ngoài kịp phiên đi trong mùa gió Đông Bắc.

Trong những năm đầu của quan hệ mậu dịch với Đàng Ngoài, nhân viên VOC thường thuê thợ bạc địa phương tinh lọc số bạc đưa từ Nhật sang trước khi lưu hành (14). Hoạt động tinh chế bạc của thương điểm VOC tại Đàng Ngoài diễn ra khá thường xuyên trong nửa đầu thế kỷ XVII, nhưng dần bị đình trệ do thua lỗ. Năm 1656, việc tinh chế các loại bạc khác nhau bị lỗ nặng, theo đó mức thâm hụt sau khi được tinh chế của các loại bạc nhập khẩu lần lượt như sau: đồng bạc *kronen* (hoặc *leeuwendaalders*) 24%, đồng bạc *schuytzilver* của Nhật 16%, đồng bạc *rijksdaalders* và *provinciendalders* 8%, đồng bạc *rials* Tây Ban Nha 4%. Như một hệ quả, số bạc trị giá khoảng 180.000 guilders VOC đầu tư cho thương điểm Kê Chợ năm đó bị thua lỗ 4^{3/4}% sau khi được tinh chế. Từ thời điểm này, các loại bạc Công ty đưa vào Đàng Ngoài thường chỉ được kiểm tra độ nguyên chất trước khi đưa ra giao dịch trên thị trường (15).

Bởi nền mậu dịch tơ lụa của Công ty với Đàng Ngoài thu được lợi nhuận cao trong giai đoạn 1637-1654 (16), bạc Nhật thường được chuyển thẳng đến Đàng Ngoài thông qua các chuyến tàu VOC buôn bán giữa Đàng Ngoài và Nagasaki. Khối lượng bạc đưa sang Kê Chợ hàng năm cũng tương đối ổn định, trung bình 100.000 lạng/năm.

đưa sang Kê Chợ hàng năm cũng tương đối ổn định, trung bình 100.000 lạng/năm. Trong giai đoạn hoàng kim của nền mậu dịch tơ lụa VOC-Đàng Ngoài (1644-1652), Công ty đưa đến Đàng Ngoài xấp xỉ 130.000 lạng mỗi năm. Bảng 1 cho thấy vì sao đến giữa thập niên 1650, bạc luôn chiếm khoảng 95% tổng giá trị hàng hóa VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài, trong khi các thương phẩm khác chỉ dao động ở mức xấp xỉ 5% (17).

Sau giai đoạn nhập khẩu tương đối thường xuyên và ổn định nói trên, sản lượng bạc Nhật do VOC đưa vào Đàng Ngoài hàng năm bắt đầu suy giảm do hai nguyên nhân chủ yếu: 1) sự suy giảm lợi nhuận của hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật và 2) sự khan hiếm tiền đồng ở Đàng Ngoài dẫn đến sự sụt giảm tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng. Trong báo cáo gửi về Batavia năm 1652, nhân viên VOC tại Kê Chợ liên tục than phiền về việc tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng sụt giá.

Chỉ trong 3 tháng mùa hè năm 1653, tỉ giá bạc/tiền đồng rớt giá thê thảm từ 1/1.600-1.700 (1 lạng bạc ăn 1.600 đến 1.700 đồng tiền) xuống còn 1/800. Theo dõi sát sao sự bất ổn của tỉ giá hối đoái tại thời điểm đó, nhân viên thương điểm Hà Lan tại Kê Chợ quan ngại rằng tỉ giá hối đoái có nguy cơ sụt giảm tiếp xuống mức 1/700-500 trong những tháng tiếp theo (18). Như một hệ quả trực tiếp từ vấn đề suy thoái của tỉ giá hối đoái, giá cả các mặt hàng xuất khẩu tăng trung bình 20%. Năm 1654, giá tơ sống Đàng Ngoài thu mua tại Thăng Long lên đến 5,15 guilders/catty, trong khi giai đoạn 1636-1649 giá tơ dao động ở mức trung bình 3,5 guilders/catty. Giá tơ sống Đàng Ngoài bán ra năm đó tại Nagasaki là 6,92 guilders/catty, chỉ đạt lợi tức trung bình 34% (19).

Thất vọng về khung lợi nhuận quá thấp trong năm 1654, Batavia quyết định đình chỉ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản trong năm 1655. Thương

Bảng 1: Nhập khẩu bạc của VOC vào Đàng Ngoài, 1637-1668

(bạc: lạng; tổng giá trị nhập khẩu: guilders)

Năm	Bạc	Tổng đầu tư	Năm	Bạc	Tổng đầu tư
1637	60.000	188.166	1653	—	—
1638	130.000	298.609	1654	40.000?	149.760
1639	25.000	382.458	1655	?	25.773
1640	80.000	439.861	1656	50.000	184.215
1641	?	202.703	1657	*c. 90.000	276.077
1642	60.000	297.529	1658	—	—
1643	100.000	299.835	1659	*100.000	317.500
1644	135.000	397.590	1660	*5.000	64.773
1645	150.000	454.606	1661	*32.000	164.703
1646	130.000	352.544	1662	*50.000	405.686
1647	130.000	377.637	1663	*100.000	394.670
				65.000	
1648	130.000	457.928	1664	100.000	347.989
				*35.000	
1649	100.000	334.105	1665	80.000	420.245
1650	70.000	372.827	1666	?	419.779
1651	110.000	552.336?	1667	?	137.181
1652	230.000	680.294	1668	*40.000	254.219

Nguồn: VOC 1123, 1124, 1140, 1141, 1144, 1145, 1146, 1149, 1156, 1158, 1161, 1163, 1166, 1169, 1172, 1175, 1184, 1194, 1197, 1206, 1213, 1216, 1219, 1220, 1230, 1233, 1236, 1240, 1241, 1243/4, 1252, 1253, 1259, 1264, 1265, 1267/8; *Dagh-register Batavia 1637-1668/9*; *Generale Missiven I-IV*.

Ghi chú: *: Bạc từ Batavia, số còn lại trực tiếp từ Nhật Bản; Xem tỉ giá bạc/guilder từ Phụ lục 2.

chỉ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản trong năm 1655. Thương điểm Đàng Ngoài vì thế chỉ được cung cấp 25.773 guilders để thu mua lụa tằm xuất khẩu về Hà Lan (20). Cũng từ năm đó, Công ty quyết định cắt giảm số vốn đầu tư hàng năm cho thương điểm Kẻ Chợ; số lượng bạc vì thế cũng bị cắt giảm theo. Sau năm 1655, sản lượng bạc VOC đưa vào Đàng Ngoài không bao giờ đạt ngưỡng 100.000 lạng/năm như thời kỳ buôn bán thịnh đạt trước đó. Trong giai đoạn 1656-1668, ngoại trừ một vài mùa buôn bán Batavia quyết tâm phục hồi hoạt động xuất khẩu tơ lụa sang Nhật, sản lượng bạc VOC đưa vào Đàng Ngoài hàng năm đứng ở mức trung bình 60.000 lạng/năm.

Sắc lệnh cấm xuất khẩu bạc Nhật ra bên ngoài của Mạc Phủ Đức Xuyên năm 1668 về cơ bản không gây khó khăn nào cho VOC bởi thương điểm Deshima nhanh chóng chuyển sang xuất khẩu đồng và tiền đồng như một nguồn kim loại thay thế (21), nhưng vẫn phần nào tác động đến nền mậu dịch của Công ty với Đàng Ngoài. Sau khi mất nguồn cung cấp bạc từ Nhật Bản, Batavia phải nỗ lực tìm kiếm các nguồn bạc thay thế cho thương điểm Thăng Long. Trong thực tế, từ năm 1664 khi nguồn cung cấp bạc từ Nhật tạm thời đình trệ, Batavia đã cung cấp cho thương điểm Đàng Ngoài bạc đưa sang từ Hà Lan. Đáp lại yêu cầu của thương điểm Đàng Ngoài về 55.000 lạng bạc cho mùa mậu dịch năm đó, Batavia chỉ cung cấp được 35.000 lạng do số bạc chuyển từ Hà Lan sang châu Á năm đó quá ít (22). Trong “giai đoạn *zeni*” (1661-1677), sản lượng bạc VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài rất thấp trong tương quan với trị giá tiền đồng *zeni*, ngoại trừ ba năm đầu khi Batavia nâng cấp thương điểm Đàng Ngoài lên hàng thường trực nên cung cấp

hàng năm một khối lượng tương đối lớn vốn đầu tư (bao gồm cả bạc nén). Trong giai đoạn 1666-1677, bạc nén chỉ chiếm trung bình 1/5 kim ngạch nhập khẩu hàng năm của VOC vào Đàng Ngoài.

Loại hình bạc VOC đưa vào Đàng Ngoài cũng thay đổi từ bạc nén sang các loại tiền đúc bằng bạc lưu hành tại châu Âu và châu Á như các đồng bạc *provintiendaalder*, *kruisdaalder*, *Mexican rials*, *Surat rupees*... Tại Đàng Ngoài, phần lớn các loại đồng bạc nói trên được nấu chảy để đúc thành nén trước khi đưa ra lưu hành. Từ sau “thời kỳ *zeni*” đến năm 1700, các loại đồng bạc nói trên chiếm vị trí quan trọng trong số bạc Công ty nhập khẩu hàng năm vào Đàng Ngoài. Ví dụ, năm 1672, tổng cộng 5 hòm (khoảng 5.000 lạng) bạc nén và 1.762 marks được VOC chuyển chở sang Đàng Ngoài (23). Bạc nén xuất hiện khá thường xuyên trong danh mục hàng hóa Batavia đưa sang Đàng Ngoài đến giữa thập niên 1670, trước khi được thay thế bởi *provintiendaalder*, *Surat rupees* và *Mexican rials*. Do được giá lớn tại thị trường Đàng Ngoài năm 1675, đồng *Surat rupees* được nhập khẩu thường xuyên vào Đàng Ngoài không chỉ bởi người Hà Lan mà cả người Anh. Năm 1677, người Hà Lan đưa vào Đàng Ngoài tổng cộng 152.000 đồng *Surat rupees* (24). Trong năm tiếp theo, người Hà Lan nhận thấy tàu *Formosa* của Anh cũng đưa đến Đàng Ngoài một lượng lớn *Surat rupees* (25). Hoạt động nhập khẩu bạc và các loại đồng tiền bạc của VOC được duy trì cho đến khi Công ty bỏ quan hệ buôn bán với Đàng Ngoài.

b. Nhập khẩu tiền đồng *zeni* Nhật Bản

Bởi sự khan hiếm tiền đồng dẫn đến sự sụt giảm tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng và làm mất giá bạc (26), thương nhân nước

ngoài tìm cách chuyển hướng nhập khẩu kim loại quý từ bạc sang đồng, đặc biệt là tiền đồng, nhằm tránh thua lỗ từ việc nhập khẩu bạc vào Đàng Ngoài. Tận dụng vị thế độc tôn của mình tại Macao, nơi tiền đồng có thể được thu mua hoặc đúc mới, năm 1652 người Bồ Đào Nha đưa đến Đàng Ngoài một số lượng đáng kể tiền đồng do người Trung Quốc đúc ở Macao. Mặc dù bị quan lại Đàng Ngoài tìm cách ép giá, chuyển hàng đặc biệt này vẫn cho người Bồ món lời gần 20.000 lạng và quan trọng hơn, giúp họ giảm bớt sự phụ thuộc trong giao dịch vào nguồn tiền đồng thu mua tại Đàng Ngoài. Không chỉ tác động kinh tế Đàng Ngoài, sự khan hiếm tiền đồng cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế Đàng Trong. Việc nhập khẩu tiền đồng vào vương quốc Đàng Trong của họ Nguyễn vì thế cũng thu được lợi nhuận rất cao. Năm 1651, người Bồ Đào Nha thu lợi nhuận 150% từ số tiền đồng đem đến Đàng Trong, theo đó thu được lãi ròng 180.000 lạng bạc từ khối tiền đồng trị giá 120.000 lạng nhập khẩu vào Đàng Trong (27).

Vào thời điểm đó, do không có nguồn cung tiền Trung Quốc, người Hà Lan ở Kẻ Chợ tìm cách hạn chế sự phụ thuộc của mình vào tiền đồng trong xuất nhập khẩu với Đàng Ngoài bằng cách tránh cạnh tranh trực tiếp với Hoa thương và các thương nhân ngoại quốc khác trong thu mua hàng hóa. Nhận thấy giá tiền đồng thường lên cao khi thương thuyền ngoại quốc đến Đàng Ngoài, người Hà Lan tại Kẻ Chợ kiến nghị Batavia đưa thuyền sang Đàng Ngoài sớm hơn thường lệ nhằm tạo điều kiện cho nhân viên thương điểm tiến hành công việc kinh doanh trước khi thuyền của Hoa thương đến. Nếu không, thương điểm nên cất giữ bạc cho đến khi Hoa thương đã kết thúc giao dịch và rời

thuyền đi Nhật Bản (28). Đây là một kế hoạch thụ động và vì thế tính hiệu quả không cao. Sự khan hiếm tiền đồng tiếp tục ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động xuất nhập khẩu của VOC. Như đã nói ở phần trên, tháng 4 năm 1654, thương điểm Kẻ Chợ than phiền về Batavia rằng tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng đã sụt từ 1/1.600-1.700 xuống còn 1/800 và có nguy cơ sụt tiếp xuống mức 1/700-600-500.

Cũng trong năm đó, chính phủ Batavia thực hiện nỗ lực đầu tiên nhằm tìm kiếm lời giải cho bài toán khan hiếm tiền đồng trong buôn bán với Đàng Ngoài bằng cách cho đúc và đập một số tiền đồng tại Batavia để chuyển sang miền bắc Việt Nam tiêu thụ. Kế hoạch này thất bại vì triều đình Lê-Trịnh chỉ chấp nhận những đồng tiền to và chất lượng tốt, đồng thời ép giá những đồng tiền nhỏ (29). Cuộc khủng hoảng tiền tệ tại Đàng Ngoài vẫn chưa có dấu hiệu thuyên giảm và sau năm 1660 càng gây nhiều thiệt hại cho hoạt động xuất khẩu của VOC. Trong năm đó, tỷ giá hối đoái xuống chỉ còn 1/570-850, lập kỷ lục về sự mất giá bạc lên tới 30%. Đó có thể là một trong số những nguyên nhân khiến Chúa Trịnh từ chối nhận số bạc người Hà Lan giao nộp để đổi lấy tơ. Và có lẽ nhằm kiềm chế phần nào cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng đã lên đến mức báo động, triều đình Lê-Trịnh hối thúc các công xưởng nhà nước tăng sản lượng tiền đúc. Nỗ lực trên của triều đình vô hình chung biến dự án nhập khẩu tiền đồng *zeni* Nhật Bản vào Đàng Ngoài của thương nhân người Nhật là Resimon - như người Hà Lan mô tả đầy hình tượng trong nhật ký thương điểm của họ - "như làn khói mỏng tan biến vào không trung thăm thẳm" (30).

Có thể nói, trái với sự năng động của Hoa thương và người Bồ, người Hà Lan

Bảng 2: Tiền zenì Nhật do VOC nhập khẩu vào Đàng Ngoài, 1660-1679

(đơn vị tính: đồng; đơn vị khác sẽ được ghi chú)

Năm	Tổng cộng	Năm	Tổng cộng
1660	0	1670	7.750.000
1661	400.000	1671	=21.400.000
1662	0	1672	6.360.000
1663	9.230.000	1673	8.520.000
1664	=15.762.184	1674	23.809.523
1665	31.524.369	1675	17.568.000
1666	800.000	1676	=39.400.000
1667	10.080 <i>pound</i>	1677	=5.000.000
1668	10.540.000	1678	0
1669	15.748.300	1679	0

Nguồn: VOC 1233, 1236, 1240, 1241, 1243/4, 1252, 1253, 1259, 1264, 1265, 1267/8, 1272, 1278, 1283, 1290, 1294, 1302, 1304, 1307, 1311, 1314, 1320, 1322, 1330, 1339; *Dagh-register Batavia* 1661-1679.

nhìn chung thụ động trong việc tìm kiếm và đưa vào Đàng Ngoài các nguồn tiền đồng thay thế. Sau vụ thử nghiệm đưa tiền đúc tại Java sang Kẻ Chợ không thành công năm 1654, mãi đến năm 1660 Batavia mới triển khai kế hoạch thứ hai nhằm hạn chế sự thua lỗ của Công ty trong buôn bán với Đàng Ngoài. Trong năm đó Toàn quyền và Hội đồng Đông Ấn yêu cầu thương điểm Deshima thu mua tiền đồng *zeni* Nhật để đưa sang tiêu thụ tại Đàng Ngoài. Cuộc thử nghiệm thành công tốt đẹp: năm 1661 thương điểm Kẻ Chợ tiêu thụ thành công 400.000 đồng *zeni* Nhật, thu lợi nhuận 40% (31). Tuy nhiên, thành công lớn nhất của việc đưa *zeni* Nhật sang Đàng Ngoài không chỉ đơn thuần là vấn đề khung lợi nhuận, mà quan trọng hơn là việc cung cấp phương tiện thanh toán hợp lệ để nhân viên thương điểm tiến hành các hoạt động giao dịch, hạn chế sự thua lỗ do bạc bị mất giá trong cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng tại Đàng Ngoài vốn đã kéo dài từ đầu thập niên 1650. Từ năm 1663 đến khoảng năm 1679, VOC thường xuyên nhập khẩu tiền *zeni* Nhật vào Đàng Ngoài và với số lượng ngày càng tăng. Điều này đồng nghĩa với việc kim ngạch bạc

VOC đầu tư cho nền mậu dịch với miền Bắc Việt Nam ngày càng suy giảm.

Vậy tiền *zeni* là loại tiền gì và tại sao có thể tiêu thụ được tại Đàng Ngoài? Về cơ bản, lịch sử xuất khẩu tiền tệ Nhật Bản sang Việt Nam trong thế kỷ XVII có thể được chia làm hai thời kỳ chính; mỗi thời kỳ được ghi dấu ấn bằng mỗi loại tiền khác nhau. Thời kỳ thứ nhất diễn ra vào đầu thế kỷ XVII, bắt đầu bằng việc Mạc Phủ Đức Xuyên ra sắc lệnh yêu cầu thần dân Nhật chỉ được lưu hành những loại tiền chất lượng cao được đúc trong nước - một nỗ lực của chính quyền Nhật Bản nhằm bình ổn hệ thống tiền tệ đất nước. Theo đó, tiền đồng người Nhật nhập khẩu từ Trung Quốc (*toraisen*) hoặc đúc trong nước ở các thời kỳ trước (*shichusen*) bị cấm lưu hành tại thị trường Nhật Bản.

Ngay sau khi chính sách trên được ban hành, thương nhân Nhật, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan lập tức vận chuyển một số lượng lớn các loại tiền mất giá trên (*toraisen* và *shichusen*) sang tiêu thụ tại Đàng Ngoài và đặc biệt là Đàng Trong - nơi chính quyền sơ khai họ Nguyễn (do không có nguồn khoáng sản đồng lại cũng

Hình 1: Tiền Trường Kỳ mậu dịch (genho tsuho) người Nhật đúc để xuất khẩu, giai đoạn 1659-1685



không có nguồn cung cấp tiền đồng từ Trung Quốc) đã tận dụng tối đa các đồng tiền tốt để tiêu thụ và nấu chảy các đồng tiền chất lượng kém để đúc vũ khí và chế tác đồ gia dụng (32). Tại Đàng Ngoài, các loại tiền trên được lưu hành song song với các loại tiền đúc bản địa và tiền nhập khẩu trực tiếp từ Trung Quốc. Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đến Đàng Ngoài cuối thập niên 1620 ghi nhận có hai loại tiền đồng cùng được song song lưu hành trên thị trường: loại “tiền lớn” do Hoa và Nhật thương nhập khẩu vào được tiêu thụ rộng rãi trong toàn quốc, trong khi loại “tiền bé” đúc trong nước chỉ được lưu hành tại kinh thành và các tỉnh lân cận (33).

Thời kỳ thứ hai diễn ra giữa các năm 1659 và 1685 khi người Nhật tại Nagasaki được Mạc Phủ Đúc Xuyên cấp phép đúc tiền Trường Kỳ mậu dịch dành cho xuất khẩu. Bên cạnh loại tiền đúc riêng cho triều Minh lưu vong tại miền nam Trung Quốc và sau này là thế lực Trịnh Thành Công đồn trú tại đảo Đài Loan (chủ yếu là tiền “Vĩnh Lịch thông bảo” - người Nhật gọi là *eiryakusen*), một lượng lớn tiền Trường Kỳ mậu dịch được chuyển sang tiêu thụ tại Việt Nam. Phần lớn số tiền này được đúc theo đồng “Nguyên Phong thông bảo” của nhà Tống và được người Nhật gọi chung là *genho tsuho* (34).

Tiền Trường Kỳ mậu dịch không chỉ quan trọng với Đàng Trong (35) - nơi cơ sở đồng và tiền đồng hầu như không bao giờ hạ nhiệt trong suốt thế kỷ XVII - mà còn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc bình ổn cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng tại

Đàng Ngoài nửa sau thế kỷ XVII. Như đã trình bày ở trên, đầu thập niên 1650 Đàng Ngoài rơi vào cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng phần nhiều do nguồn cung cấp tiền truyền thống từ Trung Quốc bị ngưng trệ trong nội chiến giữa triều Thanh và các thế lực phục Minh tại miền nam Trung Hoa. Người Bồ Đào Nha ngay lập tức đem tiền do người Trung Quốc tại Macao đúc sang Đàng Ngoài bán và thu được lợi nhuận rất cao (36). Nhằm giảm thua lỗ trong việc đem bạc vào Đàng Ngoài, năm 1654 người Hà Lan thử đúc tiền đồng tại Batavia để cung cấp cho Đàng Ngoài nhưng thất bại. Từ đó đến năm 1661, khi thương điểm Deshima tại Nagasaki cung cấp tiền *zeni* Nhật cho thương điểm Kẻ Chợ, người Hà Lan không có nỗ lực nào để kiếm lợi từ cuộc khủng hoảng thiếu tiền đồng tại Đàng Ngoài (37). Nhận thấy tiềm năng tiêu thụ của tiền *zeni* tại Đàng Ngoài, người Hà Lan cũng như Hoa thương liên tiếp nhập khẩu loại tiền Nhật này vào Đàng Ngoài đến tận cuối thập niên 1670 và với số lượng ngày càng tăng. Nhờ số lượng lớn tiền *zeni* nhập khẩu, vấn nạn thiếu tiền hoành hành tại Đàng Ngoài từ đầu thập niên 1650 về cơ bản được giải quyết, tỉ giá hối đoái bạc/tiền đồng dần hồi phục trở lại (xem phân tích cụ thể ở phần sau).

Thành công của VOC trong việc tiêu thụ tiền *zeni* Nhật ở Đàng Ngoài có ý nghĩa đặc

biệt quan trọng đối với nền mậu dịch của Công ty với miền bắc Việt Nam từ sau năm 1668 - năm Mạc Phủ Đức Xuyên cấm xuất khẩu bạc Nhật Bản ra bên ngoài. Mặc dù bạc bị mất giá trầm trọng từ đầu thập niên 1650, Công ty hàng năm vẫn phải tiếp tục đưa vốn kinh doanh vào Đàng Ngoài dưới dạng bạc nén. Nếu như trong năm 1668 - năm cuối cùng Công ty có thể thu bạc Nhật - bạc vẫn chiếm khoảng 40% tổng số vốn đầu tư vào Đàng Ngoài thì trong năm tiếp theo hầu như không có một lạng bạc nào được đưa đến, trong khi 15.748.300 đồng *zeni*, trị giá khoảng 40% kim ngạch nhập khẩu, được Công ty đưa vào miền bắc Việt Nam. Năm 1674, 23.809.000 đồng *zeni* Nhật chiếm 66% tổng số vốn đầu tư của VOC vào Đàng Ngoài và hai năm sau, 39.400.000 đồng *zeni* đã chiếm đến 73% tổng vốn đầu tư. Nếu tính toàn bộ "thời kỳ *zeni*" (1661-1677), loại tiền đồng Nhật này chiếm trung bình 22% trong tổng số vốn đầu tư của VOC vào Đàng Ngoài (38).

Vị thế vững chắc của VOC trong việc nhập khẩu tiền đồng *zeni* Nhật có lẽ là nguyên nhân chính dẫn đến quyết định của triều đình Lê-Trịnh năm 1675 cho phép người Hà Lan độc quyền nhập tiền *zeni* vào Đàng Ngoài. Tuy nhiên, đặc quyền này không được VOC tận dụng lâu dài bởi ngay trong năm tiếp sau đó, *zeni* bắt đầu hạ giá. Báo cáo tình hình buôn bán năm 1675 về Batavia, giám đốc thương điểm Kẻ Chợ Albert Brevinck cho biết giá *zeni* Nhật giảm hàng ngày (39). Năm 1676, thương điểm Kẻ Chợ cho rằng đồng thoi được giá hơn *zeni*, dù loại tiền Nhật này vẫn cần thiết trong giao dịch. Sau khi cân nhắc báo cáo của thương điểm Kẻ Chợ, Batavia yêu cầu thương điểm Deshima cắt giảm số lượng *zeni* thu mua cho Đàng Ngoài năm đó để tăng số lượng đồng thoi. Đúng như

Batavia yêu cầu, thương điểm Deshima chỉ chuẩn bị 5.000.000 đồng *zeni* cho thương điểm Đàng Ngoài trong mùa mậu dịch 1677. Các báo cáo thương mại của thương điểm Kẻ Chợ trong các năm tiếp theo kiến nghị từ nay không nên nhập khẩu tiền *zeni* Nhật vào Đàng Ngoài nữa (40). Vì thế VOC chuyển sang hoạt động đưa bạc (cả bạc nén và đồng tiền bạc) vào Đàng Ngoài như đã từng làm trước "giai đoạn *zeni*".

Nguyên nhân tiền *zeni* Nhật bất ngờ mất giá tại Đàng Ngoài nửa cuối thập niên 1670 vẫn còn nhiều ẩn khuất. Trước đây nhà nghiên cứu Nhật Bản là Iwao Seiichi cho rằng *zeni* Nhật đã mất giá ngay từ năm 1661 - khi sứ bộ nhà Thanh trong chuyến công du sang Đàng Ngoài yêu cầu triều đình Lê-Trịnh cấm lưu hành tiền *zeni* (41). Đúng là sứ đoàn Mãn Thanh với sắc phong và quà tặng đến Thăng Long năm 1662, và ngay trong năm sau đó chính quyền Lê-Trịnh đã cử sứ bộ sang triều cống nhà Thanh (42). Tuy nhiên, sự kiện này không ảnh hưởng hay làm ngừng trệ việc nhập khẩu và tiêu thụ *zeni* Nhật tại Đàng Ngoài bởi loại tiền này tiếp tục được người Hà Lan và Hoa thương nhập khẩu với số lượng ngày một tăng đến tận năm 1677. Có nhiều khả năng tiền *zeni* Nhật mất chỗ đứng tại Đàng Ngoài bởi: 1) dòng xuất khẩu tiền đồng Trung Quốc sang miền bắc Việt Nam hồi phục sau một thời gian gián đoạn do nội chiến tại miền nam Trung Hoa; 2) những nỗ lực của triều đình Lê-Trịnh nhằm tăng sản lượng tiền đúc trong các xưởng đúc tiền nhà nước; 3) bản thân khối lượng tương đối lớn *zeni* do thương nhân Hà Lan và Trung Quốc nhập khẩu vào Đàng Ngoài đến nửa cuối thập niên 1670 đã đáp ứng khá đủ nhu cầu tiền đồng tại miền bắc Việt Nam.

(Còn nữa)

Phụ lục 1: Danh mục từ tra cứu

<i>baa, chios,</i>	<i>hockiens (hoàng quyển), lings (linh?), loas (lụa?), sittouw, sumongij, the thua...</i> (V.) Các loại lụa tằm sản xuất tại Đàng Ngoài.
<i>eiryakusen</i>	(N.) Tiền Trường Kỳ mẫu dịch (Nagasaki trade coins) đúc tại Nagasaki để bán cho triều Minh lưu vong tại miền nam Trung Quốc đến khoảng đầu thập niên 1680s.
<i>genho tsuho</i>	(N.) Tiền Trường Kỳ mẫu dịch đúc tại Nagasaki, chủ yếu để xuất khẩu sang Đàng Ngoài và Đàng Trong giai đoạn 1659-1685.
<i>kasjes</i>	(H.) Tiền đúc bằng đồng, kẽm... có lỗ chính giữa. Tiền <i>kasjes</i> lưu hành ở Đàng Ngoài có thể được đúc bản địa, nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc Nhật Bản.
<i>kronen</i>	(H., tên khác là <i>leeuwendaalder</i>) Loại tiền dùng ở miền Đông ấn, trị giá 39 stuivers (1615) and at 48 stuivers (1639).
<i>kruisdaalder</i>	(H.) Đồng tiền bạc đúc tại Hà Lan, trị giá khoảng 3,60 guilders.
<i>lb</i>	Pound Hà Lan, tương đương 0,495 kg.
<i>Mexicanen</i>	(hoặc Mexican rials) Đồng tiền bạc Mexico.
<i>musk</i>	(Tiếng Hà Lan: <i>muscus</i>) Xạ hương.
<i>provinciendalder</i>	(H.) Đồng tiền bạc đúc tại Hà Lan, trị giá 2 guilders 8 stuivers (1606), 2 guilders 10 stuivers (sau năm 1606).
<i>rial of eight</i>	(Tiếng Hà Lan: <i>reaal van achten</i>) Đồng tiền bạc Tây Ban Nha, đúc tại Peru, Mexico, và Sevilla, trị giá 48 stuivers (trước năm 1662) và 60 stuivers (sau năm 1662).
<i>shichusen</i>	(N.) Tiền đồng do tư nhân đúc tại Nhật. Trong nỗ lực bình ổn hệ thống tiền tệ của Nhật đầu thế kỷ XVII, Mạc Phủ Đức Xuyên cấm lưu hành loại tiền này. Vì thế, thương nhân tìm cách xuất khẩu loại tiền <i>shichusen</i> mất giá này sang Đàng Trong và Đàng Ngoài với khối lượng tương đối lớn.
<i>shuin-sen</i>	(N.) Thuyền Châu ấn Nhật.
<i>schuitzilver</i>	(H.) Bạc nén đúc dưới dạng con thuyền nhỏ.
Surat rupee	(H. <i>Suratse ropia</i>) Đồng tiền bạc sử dụng tại Surat (Ấn Độ), trị giá 37 1/2 stuivers.
<i>toraisen</i>	(N.) Tiền đồng Trung Quốc nhập khẩu vào Nhật Bản. Trong nỗ lực bình ổn hệ thống tiền tệ của Nhật đầu thế kỷ XVII, Mạc Phủ Đức Xuyên cấm lưu hành loại tiền này. Vì thế, thương nhân tìm cách xuất khẩu loại tiền <i>shichusen</i> mất giá này sang Đàng Trong và Đàng Ngoài với khối lượng tương đối lớn.
<i>zeni</i>	(N.) Thuật ngữ chung được người Hà Lan sử dụng trong văn bản để chỉ các loại tiền đồng (<i>kasjes</i>) được thương nhân ngoại quốc nhập khẩu vào Đàng Ngoài. Xem thêm: <i>kasjes</i> , <i>eiryakusen</i> , <i>genho tsuho</i> , <i>shichusen</i> , <i>toraisen</i> .

Chú thích: H.: Hà Lan; N.: Nhật Bản; V.: Việt Nam.

Phụ lục 2: Đơn vị đo lường chính

Tiền tệ

1 lạng (tael) bạc	= 10 maas = 100 conderin = 3 guilders 2 stuivers (trước 1636) = 2 guilders 17 stuivers (1636–1666) = 3 guilders 10 stuivers (1666–1743)
1 rixdollar	= 48 stuivers (đến 1665) = 60 stuivers (sau 1666)
1 quan tiền	= 10 tiền = 600 đồng
1 lạng (tael) bạc	≈ 2.000 đồng (tiền trinh) (trước thập niên 1650) ≈ 600–800 đồng (tiền trinh) (trong hai thập niên 1650 và 1660) ≈ 2.000–2.200 đồng (giai đoạn 1670–1700)

Trọng lượng

1 picul	= 100 catty ≈ 60 kg
1 catty	= 16 taels = 600 gr
1 tael	= 37,5 gr

CHÚ THÍCH

- (1). Pieter van Dam, *Beschryvinge van de Oostindische Compagnie*, 7 vols. edited by F. W. Stapel (The Hague: Martinus Nijhoff, 1931), Vol. 2-I, pp. 361-362.
- (2). Trong số rất nhiều công trình tiêu biểu về chủ đề này, có thể xem công trình mang tính tổng hợp cao và cũng đang thu hút được sự quan tâm tranh luận của giới nghiên cứu: Gunder A. Frank, *Reorient: Global Economy in the Asian Age* (Berkeley: University of California Press, 1998).
- (3). Có thể xem: Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700* (Leiden-Boston: Brill, 2007).
- (4). Keith W. Taylor, *The Birth of Vietnam: Sino-Vietnamese Relations to the Tenth Century and the Origins of Vietnamese Nationhood* (Ph.D. Diss., the University of Michigan, 1976), pp. 203-204. Xem thêm: Robert S. Wick, *Money, Markets, and Trade in Early Southeast Asia, the Development of Indigenous Monetary Systems to AD 1400* (Ithaca: Cornell Southeast Asia Program, 1992), pp. 19-65.
- (5). John K. Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow of Eastern Asia, Thirteenth to Eighteenth Centuries", in J. F. Richards (ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (California: Carolina Academic Press, 1983), pp. 363-396. Xem thêm: Đỗ Văn Ninh, "Tiền cổ thời Lý-Trần", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 6/1979, tr. 26-34.
- (6). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 4 tập (Hà Nội: Sử học, 1961), Tập 3 (*Quốc Dụng Chí*), tr. 61.
- (7). Có thể xem khái lược về hệ thống tiền tệ Việt Nam từ Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 365-370.
- (8). Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396.
- (9). Phan Huy Chú, *Lịch triều*, Tập 3, tr. 63-64; Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 367-369.
- (10). Xem chi tiết hoạt động xuất- nhập khẩu của VOC với Đàng Ngoài từ Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*. Riêng về tơ lụa có thể xem thêm từ: P. W. Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel van de Vereenigde Oost-indische Compagnie en het inter-Aziatische verkeer in de 17^e eeuw", in W. Frijhoff and M. Hiemstra (eds.), *Bewogen en Bewegen: de historicus in het spanningsveld tussen economie and cultuur* (Tilburg: Gianotten, 1986), pp. 152-77; Hoàng Anh Tuấn, "Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 3/2006, tr. 10-20 & 4/2006, tr. 24-34.
- (11). Tại Bengal (Ấn Độ), kim loại quý - chủ yếu là bạc nén và tiền - chiếm tới 92% tổng giá trị nhập khẩu của VOC trong giai đoạn từ 1708-1709 đến 1716-1717. Om Prakash, "Bullion for Goods: International Trade and the Economy of Early Eighteenth Century Bengal", *The Indian Economic and Social History Review* 13 (1976), (pp. 159-187), p. 163. (Reprinted in Om Prakash, *Precious Metals and Commerce*, Variorum 1994).
- (12). BL OIOC G/12/17-1, English factory in Tonkin to Banten and London, 10 Oct. 1672, fos. 36-37.
- (13). Paul A. van Dyke, "How and Why the Dutch East India Company Became Competitive in Intra-Asian Trade in East Asia in the 1630s", *Itinerario* 21/3 (1997), pp. 41-56. Xem thêm từ: Leonard Blussé, "From Inclusion to Exclusiveness, the Early Years at Hirado, 1600-1640", in Blussé et al. (eds.), *Bridging the Divide: 400 Years the Netherlands-Japan* (Leiden: Hotei Publishing, 2000), pp. 13-32; Femme Gaastra, "The Shifting Balance of Trade of the Dutch East India Company", in L. Blussé and F. Gaastra (eds.),

Companies and Trade, Essays on Overseas Trading Companies during the Ancien Régime (Leiden: Leiden University Press, 1981), pp. 47-69.

(14). *Dagh-register gehouden int Casteel Batavia vant passerende daer ter plaetse als over geheel Nederlandts-India* (The Hague: Martinus Nijhoff and Batavia: Landsdrukkerij, 1887-1931) [từ đây viết tắt là *Dagh-register Batavia*] Vol. 1636, pp. 69-74. Xem thêm: Van Dam, *Beschryvinge van de Oostindische Compagnie*, pp. 361-365.

(15). *Generale Missiven van Gouverneurs-Generaal en Raden aan Heren XVII der Verenigde Oostindische Compagnie* (The Hague: Martinus Nijhoff, 1960-1976) [từ đây viết tắt là *Generale Missiven*] III, pp. 109-110. Thông tin chi tiết về hoạt động tinh chế bạc "*Mallacx*" có thể xem từ VOC 1140, *Copie specificatie van 't Mallacx zilver in Tonquin geraffineert* (1641), fos. 158-160.

(16). Xin xem: Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel", pp. 152-177; Nagazumi Yoko, "The Tonkinese-Japanese Trade in the Mid-seventeenth Century", *Annual Reports of Josai Graduate School of Economics* (Nhật ngữ), 8/1992, pp. 21-46; Hoàng Anh Tuấn, *Silk for Silver*, (Chapter 6: The Export Trade (I): Tonkinese Silk for Japan), pp. 143-164.

(17). Tại Ayutthaya (Xiêm), tỉ lệ bạc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của VOC là 71,5% (giai đoạn 1633-1663) và 76,8% (giai đoạn 1664-1694), và trung bình 74,3% (cho cả giai đoạn 1633-1694). George V. Smith, *The Dutch in Seventeenth-Century Thailand* (Northern Illinois University: Center for Southeast Asian Studies, Special Report No. 16, 1977), pp. 63, 70.

(18). *Generale Missiven* II, pp. 697-702.

(19). Tính toán từ Klein, "De Tonkinees-Japanse zijdehandel", p. 170 (Table 2).

(20). VOC 677, Batavia Resolutie, 27 Apr. 1655. Xem thêm: W. J. M. Buch, "La Compagnie

des Indes Néerlandaises et l'Indochine", *Bulletin de l'école Française d'Extrême-Orient* 37 (1937), p. 140.

(21). Femme Gaastra, "The Exports of Precious Metal from Europe to Asia by the Dutch East India Company, 1602-1795", in J. F. Richards (ed.), *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds* (California: Carolina Academic Press, 1983), p. 453.

(22). VOC 1241, Tonkin comptoir naar Batavia, 6 Nov. 1663, fos. 356-366; *Dagh-register Batavia* 1664, p. 298.

(23). *Dagh-register Batavia 1672*, pp. 160, 193-194.

(24). *Dagh-register Batavia 1675*, p. 186; 1677, pp. 140, 177.

(25). VOC 1339, Jan Besselman en Tonkin comptoir naar Batavia, 17 Sep. 1678, fos. 500-509; *Dagh-register Batavia 1678*, p. 224.

(26). Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396; Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

(27). *Generale Missiven* II, pp. 651-652. Về hoạt động nhập khẩu tiền đồng Trung Quốc vào Dàng Ngoài thông qua người Bồ Đào Nha, xin xem: George B. Souza, *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754* (Cambridge: Cambridge University Press, 1986), pp. 115-120. Khái lược hoạt động nhập khẩu tiền đồng vào Dàng Trong, xin xem: Li Tana, *Nguyễn Cochinchina, Southern Vietnam in the Seventeenth and Eighteenth Centuries* (Ithaca: SEAP, 1998), pp. 90-93.

(28). VOC 1197, Tonkin comptoir naar Batavia, Nov. 1653, fos. 598-611; *Generale Missiven* II, pp. 697-702.

(29). VOC 1206, Tonkin comptoir naar Batavia, 18 Nov. 1654, fos. 65-90; Buch, "La Compagnie" (1937), p. 139.

- (30). *Dagh-register Batavia 1661*, pp. 49-55.
- (31). VOC 1236, Hendrick Baron naar Batavia, 12 Nov. 1661, fos. 829-855; *Dagh-register Batavia 1661*, p. 89; *Generale Missiven III*, pp. 450-451.
- (32). Lục Đức Thuận, "Japan Early Trade Coins and the Commercial Trade between Vietnam and Japan in the 17th Century", *www.VietAntique.com*; Whitmore, "Vietnam and the Monetary Flow", pp. 363-396. Về hoạt động xuất khẩu *Toraisen* và *Shichusen* đến Đàng Trong, xin xem: A. van Aelst, "Japanese coins in southern Vietnam and the Dutch East India Company, 1633-1638", *Newsletter* (The Oriental Numismatic Society, 109, Nov.-Dec. 1987), (n.p); Li Tana, *Nguyễn Cochinchina*, pp. 90-93.
- (33). Rhodes, *Histoire du royaume de Tuinquin* (Lyon: Jean Baptiste Devenet, 1651), pp. 59-60.
- (34). R. L. Innes, *The Door Ajar: Japan's Foreign Trade in the Seventeenth Century* (Ph.D. Diss., University of Michigan, 1980), p. 587; Lục Đức Thuận, "Japan Early Trade Coins"; Ryuto Shimada, *The Intra-Asian Trade in Japanese Copper* by the Dutch East India Company during the Eighteenth Century (Leiden-Boston: Brill, 2005), p. 95.
- (35). Li Tana, *Nguyễn Cochinchina*, pp. 90-93.
- (36). *Generale Missiven II*, pp. 651-652; Souza, *The Survival of Empire*, pp. 115-120.
- (37). VOC 1206, Tonkin comptoir naar Batavia, 18 Nov. 1654, fos. 65-90; Buch, "La Compagnie" (1937), p. 139.
- (38). Các tỉ lệ phần trăm trên đây được tính toán từ số liệu trong Bảng 2.
- (39). VOC 1314, Albert Brevincq en Tonkin comptoir naar Batavia, 19 Nov. 1675, fos. 19-22; *Generale Missiven IV*, p. 88.
- (40). *Generale Missiven IV*, 88, pp. 111, 174.
- (41). Dẫn theo Shimada, *The Intra-Asian Trade in Japanese Copper*, p. 95.
- (42). *Cương mục II*, tr. 296; *Toàn thư III*, tr. 260, 262, 264.
- (**) Luận văn được thực hiện dưới sự tài trợ của Đại học Leiden và Sumitomo Foundation.

VỀ GỐC/NGUỒN LÝ CÔNG UẨN...

(Tiếp theo trang 9)

- (12). *Cương mục* (Ct), 4, 8. Bản dịch, tr. 328.
- (13). *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch, Nxb. Thuận Hoá in lại, 1992, tr. 328, 353.
- (14). Xem *Hưng Đạo đại Vương và nhà Trần trên quê hương Nam Hà*. Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà, 1995. TS. Nguyễn Văn Năm - Giám đốc sở Văn hóa-Thể thao-Du lịch Nam Định, rồi Bùi Duy Hưng trong *Mình Thuận từ truyền thống đến hiện đại*. Khóa luận tốt nghiệp Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc Gia Hà Nội, khoá 1996-2000 cũng cho biết tại Hiền Khánh tìm thấy nhiều di vật thời Lý-Trần.
- (15). Theo *Địa chí Nam Định*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 219-221 thì vùng "Hành cung Ứng Phong nằm ở giữa khu vực Minh Thuận và Hiền Khánh" nơi từ thời Lê về trước có xã Hành Cung, đến năm 1820 đổi là Hành Nhân. Riêng 7 thôn xã Hành Cung xưa có đến 39 di tích (chưa kể nhà Thờ Thiên chúa giáo) trong đó nổi bật là các thôn Phú Lão, Bịch, Hướng Nghĩa đều thờ Hậu Tắc.